

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,288,662,118,684	1,388,339,144,006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	7,028,578,873	40,629,155,964
1. Tiền	111		7,028,578,873	40,629,155,964
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,722,320,000	13,722,320,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	17,872,320,000	17,872,320,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(4,150,000,000)	(4,150,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	971,007,428,538	1,030,237,473,892
1. Phải thu khách hàng	131		957,248,568,214	1,028,438,548,348
2. Trả trước cho người bán	132		16,545,369,677	4,568,343,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,241,859,729	1,258,951,598
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,028,369,082)	(4,028,369,082)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	256,374,019,093	272,807,416,107
1. Hàng tồn kho	141		258,520,617,649	274,954,014,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,146,598,556)	(2,146,598,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,529,772,180	30,942,778,043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	2,385,048,946	474,696,640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1,069,167,841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	31,333,349,399	23,216,758,751
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	6,811,373,835	6,182,154,811

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173,214,641,728	178,998,141,519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125,185,796,681	130,544,900,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	92,849,225,892	98,192,901,717
<i>Nguyên giá</i>	222		290,893,552,107	290,667,376,751
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(198,044,326,215)	(192,474,475,034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	27,447,014,779	27,514,792,516
<i>Nguyên giá</i>	228		29,715,995,325	29,715,995,325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,268,980,546)	(2,201,202,809)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	4,889,556,010	4,837,206,261
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	43,046,029,455	43,046,029,455
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,220,000,000	11,220,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,826,029,455	11,826,029,455
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,982,815,592	5,407,211,570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	3,362,223,921	3,786,619,899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		385,896,000	385,896,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,461,876,760,412	1,567,337,285,525

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		797,019,570,107	860,347,343,115
I. Nợ ngắn hạn	310		786,255,404,767	849,432,163,099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	594,317,865,264	675,960,772,795
2. Phải trả người bán	312	VI.14	47,429,271,280	41,346,028,191
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	23,196,459,949	808,553,974
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	1,375,061,842	1,263,224,741
5. Phải trả người lao động	315	VI.16	1,191,593,564	2,410,957,635
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	113,116,722,829	118,342,595,227
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	5,628,430,039	9,300,030,536
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,764,165,340	10,915,180,016
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	10,700,711,126	10,851,725,802
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	VI.20	63,454,214	63,454,214
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		664,857,190,305	706,989,942,410
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	652,131,794,363	689,632,145,468
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		187,968,000,000	187,968,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400,673,465,475	400,673,465,475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,315,000,000)	(3,315,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	40,664,740,270
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,879,252,613	47,879,252,613
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,153,797,825	12,153,797,825
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,772,278,450	3,607,889,285
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12,725,395,942	17,357,796,942
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	VI.21	7,818,697,731	12,451,098,731
2. Nguồn kinh phí	432	VI.22	4,906,698,211	4,906,698,211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,461,876,760,412	1,567,337,285,525
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	789,699,438	789,699,438
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>			45,338.49
<i>Euro (EUR)</i>			136.46
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	80,768,174,116	51,341,664,759	80,768,174,116	51,341,664,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.23	95,792,698	1,214,747,174	95,792,698	1,214,747,174
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.23	80,672,381,418	50,126,917,585	80,672,381,418	50,126,917,585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	65,203,400,635	49,065,497,003	65,203,400,635	49,065,497,003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		15,468,980,783	1,061,420,582	15,468,980,783	1,061,420,582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	821,996,249	2,725,572,237	821,996,249	2,725,572,237
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	3,213,188,148	5,020,476,379	3,213,188,148	5,020,476,379
Trong đó: chi phí lãi vay	23		648,996,569	4,113,077,617	648,996,569	4,113,077,617
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	5,198,799,999	4,990,311,351	5,198,799,999	4,990,311,351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	4,381,393,694	4,800,148,083	4,381,393,694	4,800,148,083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,497,595,191	(11,023,942,994)	3,497,595,191	(11,023,942,994)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	43,640,000	1,611,602,868	43,640,000	1,611,602,868
12. Chi phí khác	32	VI.30	138,798,026	49,251,210	138,798,026	49,251,210
13. Lợi nhuận khác	40		(95,158,026)	1,562,351,658	(95,158,026)	1,562,351,658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,402,437,165	(9,461,591,336)	3,402,437,165	(9,461,591,336)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61			-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	70		3,402,437,165	(9,461,591,336)	3,402,437,165	(9,461,591,336)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,402,437,165	(9,461,591,336)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	5,637,628,918	6,511,927,457
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	812,549,491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(190,160,226)	(13,776,647)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	648,996,569	4,113,077,617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,498,902,426	1,962,186,582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,883,533,602	(12,766,289,977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,433,397,014	26,558,012,303
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18,614,470,294	(7,642,696,867)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,485,956,328)	1,576,293,370
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(648,996,569)	(4,113,077,617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	31,142,907	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(4,785,027,000)	(1,741,116,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,541,466,346	3,833,311,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	(278,525,105)	(755,575,663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(278,525,105)	(755,575,663)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13,VI.19	10,627,808,975	30,605,650,556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13,VI.19	(87,400,692,307)	(35,758,715,964)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(13,802,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,786,685,332)	(5,153,065,408)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(33,523,744,091)	(2,075,329,277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	40,629,155,964	5,486,477,022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		(76,833,000)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	7,028,578,873	3,411,147,745

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003095 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 04 năm 2007, lần 2 ngày 13 tháng 11 năm 2007, lần 3 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và lần 4 ngày 16 tháng 12 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp,
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý 03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính 03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	252,410,280	610,084,574
1.2- Tiền gửi ngân hàng	6,776,168,593	6,019,071,390
1.3- Các khoản tương đương tiền		34,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7,028,578,873	40,629,155,964

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17,872,320,000	17,872,320,000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,150,000,000)	(4,150,000,000)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13,722,320,000	13,722,320,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	957,248,568,214	1,028,438,548,348
Trả trước cho người bán	16,545,369,677	4,568,343,028
Phải thu nội bộ		0
Phải thu khác	1,241,859,729	1,258,951,598
Dự phòng phải thu khó đòi	(4,028,369,082)	(4,028,369,082)
Cộng	971,007,428,538	1,030,237,473,892

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	258,520,617,649	274,954,014,663
Nguyên liệu, vật liệu	182,881,629,885	187,775,587,017
Công cụ, dụng cụ	94,825,938	94,833,166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,585,205,957	24,835,084,869
Thành phẩm	47,536,939,097	57,432,745,787
Hàng hóa	3,422,016,772	4,815,763,824
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,146,598,556)	(2,146,598,556)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	256,374,019,093	272,807,416,107

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,385,048,946	474,696,640
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	2,385,048,946	474,696,640

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,954,000	1,954,000
Thuế nhập khẩu	8,368,635,104	252,044,456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,945,507,814	22,945,507,814
Các khoản khác nộp thừa	17,252,481	17,252,481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31,333,349,399	23,216,758,751

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	6,811,373,835	6,182,154,811
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng tài sản ngắn hạn khác	6,811,373,835	6,182,154,811

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	290,667,376,751	192,474,475,034	98,192,901,717
2. Số tăng trong năm	226,175,356	5,569,851,181	(5,343,675,825)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	290,893,552,107	198,044,326,215	92,849,225,892

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29,715,995,325	2,201,202,809	27,514,792,516
2. Số tăng trong năm	-	67,777,737	(67,777,737)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	29,715,995,325	2,268,980,546	27,447,014,779

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ				0	-
Xây dựng cơ bản	4,538,002,220	40,014,677		0	4,578,016,897
Sửa chữa lớn TSCĐ	299,204,041	12,335,072		0	311,539,113
Cộng	4,837,206,261	52,349,749	0	0	4,889,556,010

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dây chuyền impact	400,175,754	485,592,714
Chi phí hỗ trợ di dời	2,945,111,117	3,278,444,450
Chi phí bảo trì máy biến áp	16,937,050	22,582,735
Chi phí khác		
Cộng chi phí trả trước dài hạn	3,362,223,921	3,786,619,899

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	96,209,998,247	174,832,588,399
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay cán bộ công nhận viên		
Nợ dài hạn đến hạn trả	498,107,867,017	501,128,184,396
Cộng	594,317,865,264	675,960,772,795

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	47,429,271,280	41,346,028,191
Người mua trả tiền trước	23,196,459,949	808,553,974
	70,625,731,229	42,154,582,165

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	672,648,500	305,333,259
Thuế thu nhập cá nhân	702,413,342	957,891,482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,375,061,842	1,263,224,741

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1,191,593,564	2,410,957,635
Cộng phải trả người lao động	1,191,593,564	2,410,957,635

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	108,303,115,887	109,413,340,439
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	-	8,819,254,788
Chi phí khác	4,813,606,942	110,000,000
Cộng chi phí phải trả	113,116,722,829	118,342,595,227

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	1,039,110	1,039,110
Kinh phí công đoàn	1,473,870,990	1,509,168,639
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng	4,527,204,419	4,527,204,419
Tiền cổ tức phải trả	-	162,725,665

Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ	350,000,000	350,000,000
Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang -	-	2,526,920,766
Bảo hiểm xã hội	4,731,624	
Các khoản phải trả khác	(728,416,104)	222,971,937
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	5,628,430,039	9,300,030,536

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	10,700,711,126	10,851,725,802
Vay tổ chức khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	10,700,711,126	10,851,725,802

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
phát sinh từ các khoản chênh lệch		
tạm thời chịu thuế	63,454,214	63,454,214
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63,454,214	63,454,214

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU		
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	38,464,800,000	38,464,800,000
- Vốn góp của các cổ đông	149,503,200,000	149,503,200,000
- Thặng dư vốn cổ phần	400,673,465,475	400,673,465,475
- Cổ phiếu quỹ	(3,315,000,000)	(3,315,000,000)
	585,326,465,475	585,326,465,475

Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,796,800	18,796,800
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,761,800	18,796,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,478,800</i>	<i>18,513,800</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>283,000</i>	<i>283,000</i>
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	35,000	35,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35,000</i>	<i>35,000</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,761,800	18,761,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,478,800</i>	<i>18,478,800</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>283,000</i>	<i>283,000</i>
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

Các quỹ của công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	47,879,252,613	47,879,252,613
- Quỹ dự phòng tài chính	12,153,797,825	12,153,797,825
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,818,697,731	12,451,098,731
	67,851,748,169	72,484,149,169

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,906,698,211	4,900,433,251
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	80,264,960
Chi sự nghiệp	-	74,000,000
Số cuối năm	4,906,698,211	4,906,698,211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	80,768,174,116	364,854,310,808
Các khoản giảm trừ doanh thu:	95,792,698	7,041,884,150
- <i>GIẢM GIÁ hàng bán</i>		<i>577,072,336</i>
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>95,792,698</i>	<i>6,464,811,814</i>
Doanh thu thuần	80,672,381,418	357,812,426,658

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	65,203,400,635	309,771,288,863
Cộng giá vốn hàng bán	65,203,400,635	309,771,288,863

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	201,196,117	1,871,218,727
Doanh thu hoạt động tài chính	59,989,000	61,545,155,469
Lãi chênh lệch tỷ giá	560,811,132	653,973,912
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	821,996,249	64,070,348,108

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	648,996,569	61,658,521,454
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(6,280,000,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,564,191,579	6,719,932,559
Lỗ kinh doanh chứng khoán		210,000,000
Cộng chi phí tài chính	3,213,188,148	62,308,454,013

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1,661,668,939	6,326,249,518
Chi phí vật liệu	6,741,385	65,595,817
Chi phí khấu hao	23,518,339	109,380,263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514,366,039	2,218,113,187
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi		4,564,501,133
Chi phí chiết khấu		14,861,142,014
Chi phí khác	2,992,505,297	2,079,845,311
Cộng chi phí bán hàng	5,198,799,999	30,224,827,243

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,544,298,287	7,155,253,288
Chi phí đồ dùng văn phòng	55,786,360	671,182,134
Chi phí khấu hao	640,244,915	2,435,316,268
Thuế phí, lệ phí	3,170,000	113,638,756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894,624,840	11,548,402,863
Chi phí khác	1,243,269,292	1,795,041,093
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	4,381,393,694	23,718,834,402

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	43,640,000	111,814,096
Thu nhập khác		7,191,936,318
Cộng thu nhập khác	43,640,000	7,303,750,414

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	43,516,267	33,877,393
Chi phí khác	95,281,759	228,668,560
Cộng chi phí khác	138,798,026	262,545,953

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	0	431,395,243
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		215,697,622
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	215,697,622

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc